

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
19	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	; Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
20	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
-	Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Việt Hùng)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
-	Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
-	Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú (ngã ba sát UBND xã Dục Tú)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
21	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
22	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Diền đến đê Sông Hồng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
23	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Việt Hùng)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
24	Đường Cao Lỗ (đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000		3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	
25	Đường Thụy Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Xuân Nộn) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
26	Đường Thư Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
27	Đường Thụy Lợi: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
28	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lồ	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
29	Đường Dục Nội từ ngã ba đường Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Việt Hùng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
30	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Cổng Trắng Việt Hùng đi qua đường rẽ vào thôn Ấp Tó xã Uy Lỗ đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
31	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương, đường rẽ vào UBND xã Liên Hà đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà)	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
32	Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong)	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
33	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào đường trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà xã Mai Lâm đến ngã ba sát với UBND xã Dục Tú)	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	

10

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
34	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
35	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
36	Đường Nguyên Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du)	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 769 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 238 000	
37	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dâu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 1:										
-	Hà Huy Tập (đoạn qua xã Yên Viên)	9 600 000	7 080 000	4 800 000	4 320 000		4 147 000	4 000 000	3 360 000	3 024 000	
-	Đặng Phúc Thông	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	
2	Quốc lộ 5										
-	Nguyễn Đức Thuận : từ cuối đường Nguyễn Văn Linh đến đường Kiên Thành (qua xã Phú Thị, Đặng Xá)	9 600 000	7 080 000	4 800 000	4 320 000		4 147 000	4 000 000	3 360 000	3 024 000	
-	Đường Nguyễn Bình	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	
3	Đường Ý Lan										
-	Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	9 600 000	7 080 000	4 800 000	4 320 000		4 147 000	4 000 000	3 360 000	3 024 000	
-	Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4	Đường Kiều Ky	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Đoạn từ giáp cuối đường Kiều Ky đến hết địa phận Hà Nội	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	
6	Quốc lộ 181 (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội)										
-	Đoạn từ đường Ý Lan đến hết địa phận xã Kim Sơn	8 400 000	6 100 000	4 368 000	3 864 000		4 000 000	3 850 000	3 058 000	2 705 000	
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lệ Chi đến hết địa phận Hà Nội	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	
b	Đường địa phương										
9	Đường Ninh Hiệp										
	Đoạn từ Dốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 959 999	3 730 000	3 024 000	2 520 000	
	Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh đến hết địa phận xã Ninh Hiệp	6 000 000	4 430 000	3 780 000	3 150 000		3 850 000	3 101 000	2 646 000	2 205 000	
10	Quốc lộ 1B đi Trung Mậu	3 600 000	2 760 000	2 160 000	1 800 000		2 520 000	1 932 000	1 512 000	1 260 000	
11	Đường Yên Thường	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
12	Đường Nguyễn Huy Nhuận (hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đến đường Ý Lan)	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13	Đường từ hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đi ngã ba Đa Tốn	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	
14	Đường Đa Tốn	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	
15	Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiều Ky	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	
16	Đường Dương Hà (từ Đình Xuyên qua UBND xã, trạm Y tế đến đê sông Đuống)	3 600 000	2 760 000	2 160 000	1 800 000		2 520 000	1 932 000	1 512 000	1 260 000	
17	Ninh Hiệp - Đình Xuyên	3 600 000	2 760 000	2 160 000	1 800 000		2 520 000	1 932 000	1 512 000	1 260 000	
18	Thiên Đức (Hà Huy Tập qua xã Yên Viên đến hết địa phận huyện Gia Lâm)	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
19	Đường Đình Xuyên (qua xã Đình Xuyên)	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
20	Đường đê Sông Hồng	6 750 000	5 040 000	3 960 000	3 300 000		3 880 000	3 528 000	2 772 000	2 310 000	
21	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Yên Viên, xã Dương Hà (QL1A đến QL1B)	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	
22	Đường Phù Đổng	3 600 000	2 760 000	2 160 000	1 800 000		2 520 000	1 932 000	1 512 000	1 260 000	
23	Đường Trung Mậu (QL1B đến hết địa phận Hà Nội)	3 600 000	2 760 000	2 160 000	1 800 000		2 520 000	1 932 000	1 512 000	1 260 000	
24	Đường Phú Thị (từ đường 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mương nước giáp xã Dương Quang	6 000 000	4 430 000	3 780 000	3 150 000		3 850 000	3 101 000	2 646 000	2 205 000	
25	Đường Dương Quang (từ trạm y tế xã Dương Quang qua UBND xã Dương Quang đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32										
	Đoạn qua địa phận xã Kim Chung	9 600 000	7 080 000	4 800 000	4 320 000		4 147 000	4 032 000	3 360 000	3 024 000	
	Đoạn qua địa phận xã Đức Giang, Đức Thượng	9 000 000	6 345 000	4 500 000	4 050 000		4 090 000	3 917 000	3 150 000	2 835 000	
2	Đại Lộ Thăng Long										
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đề tá Đáy	11 250 000	7 875 000	5 625 000	4 500 000		4 860 000	4 637 000	4 032 000	3 629 000	
	Đoạn từ đề tá Đáy đến cầu Sông Đáy	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 816 000	3 074 000	3 024 000	2 520 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường tỉnh lộ 422										
	Đoạn qua xã Đức Giang, Kim Chung, Sơn Đồng đến đề tá Đáy	6 800 000	4 964 000	4 284 000	3 400 000		3 700 000	3 000 000	2 900 000	2 380 000	
	Đoạn từ đề tá Đáy đến Sông Đáy	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 100 000	1 617 000	1 080 000	1 030 000	

10

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận Sài Sơn Quốc Oai	2 300 000	1 771 000	1 495 000	1 403 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 610 000	1 240 000	1 047 000	982 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	Đường tỉnh lộ 422B										
	Đoạn qua xã Vân Canh	8 400 000	6 100 000	4 368 000	3 864 000		4 000 000	3 850 000	3 058 000	2 705 000	
	Đoạn qua xã Di Trạch, Kim Chung, Sơn Đồng	6 600 000	4 818 000	4 158 000	3 328 000		3 650 000	2 900 000	2 700 000	2 200 000	
3	Đường tỉnh lộ 423										
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	6 000 000	4 380 000	3 780 000	3 100 000		3 335 000	2 334 000	1 667 000	1 500 000	
	Đoạn từ đê tả Đáy qua các xã vùng bãi đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	4 600 000	3 450 000	2 990 000	2 760 000		2 990 000	2 243 000	1 498 000	1 283 000	
4	Đường tỉnh lộ 70 (đoạn qua xã Vân Canh)	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 816 000	3 074 000	3 024 000	2 520 000	
5	Đường Sơn Đồng - Song Phương (từ ngã Tư Sơn Đồng đến đê tả Đáy)	6 600 000	4 818 000	4 158 000	3 328 000		3 650 000	2 900 000	2 700 000	2 200 000	
6	Đường Tiền Yên - Lại Yên										
	Đoạn từ đê tả Đáy đến ngã tư Phương Bảng	3 600 000	2 736 000	2 340 000	2 160 000		2 520 000	1 915 000	1 279 000	1 095 000	

10

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ ngã tư Phương Bảng đến ngã ba Cầu Khum	5 600 000	4 088 000	3 528 000	2 893 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 280 000	2 296 000	1 640 000	1 476 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	Đường Lại Yên - An Khánh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến tiếp giáp xã An Khánh)	6 000 000	4 380 000	3 780 000	3 100 000		3 335 000	2 334 000	1 667 000	1 500 000	
8	Đường Cầu Khum Vân Canh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến giáp đường 422B)	6 600 000	4 818 000	4 158 000	3 328 000		3 650 000	2 900 000	2 700 000	2 200 000	
9	Đường ven đê Tả Đáy										
	Bên Đồng	4 600 000	3 450 000	2 990 000	2 760 000		2 990 000	2 243 000	1 498 000	1 283 000	
	Bên Đồng	4 000 000	3 040 000	2 600 000	2 400 000		2 800 000	2 128 000	1 421 000	1 217 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 23										
1,1	Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Phong, Mê Linh	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
1,2	Đoạn thuộc địa phận xã Đại Thịnh	3 600 000	2 736 000	2 340 000	2 160 000		2 520 000	1 915 000	1 638 000	1 512 000	
1,3	Đoạn thuộc địa phận xã Thanh Lâm	3 200 000	2 454 000	2 080 000	1 920 000		2 240 000	1 718 000	1 456 000	1 344 000	
b	Đường địa phương										
1	Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp Đông Anh đến giáp đường 23	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
2	Tỉnh lộ 50										
	Đoạn từ ngã ba Cổ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt	3 200 000	2 454 000	2 080 000	1 920 000	2 240 000	1 718 000	1 456 000	1 344 000		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	3 200 000	2 454 000	2 080 000	1 920 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 240 000	1 718 000	1 456 000	1 344 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng	3 200 000	2 454 000	2 080 000	1 920 000		2 240 000	1 718 000	1 456 000	1 344 000	
3	Tỉnh lộ 35 Đoạn thuộc địa phận các xã Đại Thịnh, Thanh Lâm.	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
4	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tam Đồng, Thạch Đà	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
5	Tỉnh lộ 308										
	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thắng, xã Liên Mạc	2 100 000	1 646 000	1 365 000	1 281 000		1 470 000	1 152 000	956 000	897 000	
	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thịnh, xã Tự Lập	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
c	Đường liên xã										

10

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
6	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23	3 600 000	2 736 000	2 340 000	2 160 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 520 000	1 915 000	1 638 000	1 512 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói	3 200 000	2 454 000	2 080 000	1 920 000		2 240 000	1 718 000	1 456 000	1 344 000	
9	Đoạn từ giáp thị trấn Chi Đông đến giáp Phúc Yên thuộc xã Kim Hoa	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
10	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hoá cũ	2 400 000	1 848 000	1 560 000	1 464 000		1 680 000	1 294 000	1 092 000	1 025 000	
11	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
12	Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp địa phận xã Liên Mạc	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
13	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
14	Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Tiến Thịnh	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
15	Đoạn từ giáp xã Vạn Yên đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Tiến Thịnh	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
16	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 thuộc xã Thanh Lâm	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260 000	991 000	857 000	794 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
17	Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác đê số 2 thuộc xã Vạn Yên	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
18	Đoạn từ chợ Yên Thị đến hết xóm 5 thuộc xã Tiến Thịnh	1 500 000	1 184 000	1 040 000	982 000		1 050 000	829 000	728 000	687 000	
19	Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp đường 312	1 500 000	1 184 000	1 040 000	982 000		1 050 000	829 000	728 000	687 000	
20	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quần khung thuộc xã Thạch Đà	1 500 000	1 184 000	1 040 000	982 000		1 050 000	829 000	728 000	687 000	
21	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Thạch Đà	1 500 000	1 184 000	1 040 000	982 000		1 050 000	829 000	728 000	687 000	
22	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Vạn Yên	1 500 000	1 184 000	1 040 000	982 000		1 050 000	829 000	728 000	687 000	
23	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Tiến Thịnh thuộc xã Chu Phan	1 500 000	1 184 000	1 040 000	982 000		1 050 000	829 000	728 000	687 000	
24	Đường gom chân đê thuộc xã Tráng Việt	1 500 000	1 184 000	1 040 000	982 000		1 050 000	829 000	728 000	687 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
25	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Tiến Thịnh	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	840 000	728 000	647 000	607 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
26	Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Tiến Thịnh đến trường tiểu học	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
27	Đoạn từ trường tiểu học xã Tiến Thịnh đến giáp đường 308	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
28	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
29	Đoạn từ Xóm Tơi đến xóm Nội Đồng thuộc xã Văn Khê	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
30	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng, Xã Tự Lập	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
32	Đường gom chân đê thuộc xã Hoàng Kim, Thạch Đà, Văn Khê	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
33	Đoạn từ Tuyến sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	

10

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
34	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Thanh Lâm	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	840 000	728 000	647 000	607 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
35	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Thanh Lâm	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
36	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Thanh Lâm	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
37	Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
38	Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Kim Hoa	950 000	780 000	693 000	650 000		665 000	546 000	485 000	455 000	
39	Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Kim Hoa	950 000	780 000	693 000	650 000		665 000	546 000	485 000	455 000	
40	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Kim Hoa	950 000	780 000	693 000	650 000		665 000	546 000	485 000	455 000	
41	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Kim Hoa	950 000	780 000	693 000	650 000		665 000	546 000	485 000	455 000	
42	Đoạn từ điểm gác dê số 2 đến giáp xã Nguyệt Đức thuộc xã Vạn Yên	950 000	780 000	693 000	650 000		665 000	546 000	485 000	455 000	

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Nguyễn Cơ Thạch	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
47	Nguyễn Đồng Chi	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
48	Nguyễn Trãi	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
49	Nhật Tảo	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	6 375 000	4 639 000	4 207 000	3 634 000
50	Tân Mỹ	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
51	Tân Xuân	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	7 083 000	5 100 000	4 604 000	3 966 000
52	Trần Bình	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
53	Trần Hữu Dực	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
54	Trần Văn Cẩn	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
55	Trần Văn Lai	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
56	Vũ Quỳnh	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
57	Đường 423 (72 cuc đoạn qua huyện Từ Liêm)	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	7 083 000	5 100 000	4 604 000	3 966 000
58	Đường Phan Bá Vành (đoạn qua xã Cổ Nhuế)	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN BA VÌ

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường Quốc lộ					Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 32										
	Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp thị trấn Tây Đằng	2 700 000	2 130 000	1 560 000	1 500 000		1 890 000	1 491 000	1 092 000	1 050 000	
	Từ tiếp giáp thị trấn Tây Đằng đến trạm điện ngã ba Đồng Bảng, xã Đồng Thái	3 000 000	2 340 000	1 680 000	1 620 000		2 100 000	1 638 000	1 176 000	1 134 000	
	Từ trạm điện ngã ba Đồng Bảng, xã Đồng Thái đến trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000		1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000	
	Từ trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn đến hết địa phận huyện Ba Vì	2 700 000	2 130 000	1 560 000	1 500 000		1 890 000	1 491 000	1 092 000	1 050 000	
b	Đường địa phương:										
I	Đường tỉnh lộ:										
1	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ):										
	Đoạn từ giáp QL32 đến hết địa phận trường PTTH Ngô Quyền	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
	Từ trường PTTH Ngô Quyền đến đê sông Đà, xã Cổ Đô	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ):					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng: Từ km 0+00 đến hết Trường THCS Vạn Thắng	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng, Tân Hồng, Châu Sơn: Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	
3	Đường tỉnh lộ 413 (88 cũ):										
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An: Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An, Cẩm Lĩnh, Sơn Đà: Từ nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An đến hết thôn Chi Phú xã Sơn Đà	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
	Đoạn qua địa phận xã Sơn Đà: Từ giáp thôn Chi Phú xã Sơn Đà đến Đê Sông Đà thuộc xã Sơn Đà	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	
4	Đường tỉnh lộ 413 (86 cũ):										

10

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Từ giáp đường 87A cũ (đường 414) đến hết UBND xã Ba Trại	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	840 000	756 000	672 000	630 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Từ giáp UBND xã Ba Trại đến Đê sông Đà xã Thuận Mỹ	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
5	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ):										
	Đoạn qua địa phận các xã Vật Lại, Đồng Thái, Phú Sơn, Tòng Bạt: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây Đa Bắc Hồ	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
	Từ cây đa Bắc Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Tòng Bạt)	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
6	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ):										
	Từ tiếp giáp phường Xuân Khanh - Sơn Tây đến hết xã Tân Lĩnh	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000		1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000	
	Từ giáp xã Tân Lĩnh đến ngã ba Đá Chông	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
7	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ)										
	Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường 87A cũ qua trường cấp I, II Tân Lĩnh)	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
	Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tân Lĩnh	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	

10

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đường tỉnh lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai, Ba Trại: Nối từ đường 88 cũ đến đường 86 cũ	950 000	810 000	720 000	676 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	665 000	567 000	504 000	473 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
9	Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn qua xã Minh Quang, Ba Vì, Khánh Thượng: Từ Đá Chông xã Minh Quang đến Chẹ Khánh Thượng	600 000	540 000	480 000	450 000		420 000	378 000	336 000	315 000	
10	Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tân Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam qua địa phận xã Tân Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bái	1 300 000	1 150 000	980 000	930 000		910 000	805 000	686 000	651 000	
II	Các tuyến đường khác:										
11	Đường đất từ Bãi rác xã Tân Lĩnh đến giáp đường 87A cũ	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
12	Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Nứa Vàng Trảng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	

10

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
13	Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường 87A cũ đến giáp khu du lịch Ao Vua	950 000	810 000	720 000	676 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	665 000	567 000	504 000	473 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
14	Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường 87 A cũ đến giáp Vườn Quốc gia	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
15	Đường từ Cổng Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
16	Đường từ Cổng vườn Quốc gia đến Suối Ôi	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
17	Đường Suối Ôi: Từ Suối Ôi đến giáp UBND xã Vân Hòa	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
18	Đường giao thôn liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến giáp trụ sở UBND xã Thụy An	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Ngọc Hoà, Tiên Phương, Trường Yên, Đông Phương Yên, Thanh Bình, Đông Sơn, Thuỷ Xuân Tiên, Phú Nghĩa	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 436 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 263 000	2 436 000	1 914 000	1 766 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	Đường Hồ Chí Minh										
	Đoạn qua xã Thuỷ Xuân Tiên	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 895 000		2 538 000	1 894 000	1 488 000	1 374 000	
	Đoạn qua xã Tân Tiến, Nam Phương Tiến, Hoàng Văn Thụ, Hữu Văn, Mỹ Lương, Trần Phú	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 958 000	1 507 000	1 272 000	1 194 000	
b	Đường địa phương										
3	Tỉnh lộ 419										
	Đoạn qua xã Tiên Phương - Ngọc Hoà	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 175 000	1 675 000	1 414 000	1 327 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn qua xã Đại Yên, Hợp Đồng, Quảng Bị	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 958 000	1 507 000	1 272 000	1 194 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn qua xã Đồng Phú, Hoà Chính	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000		1 450 000	1 131 000	986 000	914 000	
4	Đường nối Quốc lộ 6A thuộc xã Đông Sơn đi Quốc Oai										
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 6A đến Trường mầm non xã Đông Sơn	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 088 000	892 000	783 000	740 000	
	Đoạn từ Trường mầm non xã Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	1 400 000	1 150 000	1 000 000	950 000		1 015 000	834 000	725 000	689 000	
	Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Đông Sơn	1 300 000	1 100 000	950 000	900 000		943 000	798 000	689 000	653 000	
5	Tuyến Cầu Hạ Dục Hồng Phong đi A31 xã Trần Phú										
	Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẻ, xã Hồng Phong	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 088 000	892 000	783 000	740 000	

(18)

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ Chợ Sẻ, xã Hồng Phong đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	1 400 000	1 150 000	1 000 000	950 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 015 000	834 000	725 000	689 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	1 200 000	1 000 000	900 000	850 000		870 000	725 000	653 000	616 000	
6	Đường Anh Trỗi: Đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 088 000	892 000	783 000	740 000	
7	Đường Đê đáy nối từ xã Thụy Hương đi tỉnh lộ 419 qua các xã Lam Điền, Hoàng Diệu, Thượng Vực, Văn Võ, Phú Nam An, Hòa Chính.	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 088 000	892 000	783 000	740 000	
8	Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi xã Phụng Châu đến tỉnh lộ 419 xã Tiên Phương	2 400 000	1 848 000	1 560 000	1 464 000		1 740 000	1 340 000	1 131 000	1 061 000	
9	Đường Tân Tiến - Thanh Bình - Đông Sơn: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 6A	1 150 000	970 000	870 000	805 000		834 000	703 000	631 000	584 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/2/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32										
	Đoạn qua địa phận xã Tân Lập	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		4 050 000	3 822 000	3 298 000	3 037 000	
	Đoạn qua địa phận xã Đồng Tháp	6 200 000	4 526 000	3 906 000	3 596 000		3 388 000	3 168 000	2 734 000	2 517 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ)										
	Đoạn từ giáp thị trấn Phùng đến giáp đê sông Hồng	4 400 000	3 300 000	2 860 000	2 640 000		3 080 000	2 310 000	2 002 000	1 848 000	
	Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp huyện Phúc Thọ	2 500 000	1 936 000	1 625 000	1 525 000		1 750 000	1 355 000	1 138 000	1 068 000	
2	Đường tỉnh lộ 422 (đường 79 cũ) qua địa phận xã Tân Lập, Tân Hội và Liên Hà	6 200 000	4 526 000	3 906 000	3 596 000		3 388 000	3 168 000	2 734 000	2 517 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội, Tân Lập	4 600 000	3 450 000	2 990 000	2 760 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 220 000	2 415 000	2 093 000	1 932 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Liên Trung, Song Phượng	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 895 000		2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 327 000	
5	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
6	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu	2 200 000	1 725 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 208 000	1 001 000	939 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 3										
-	Đoạn Cầu Đuống-Cầu Đôi	7 000 000	5 110 000	4 410 000	4 060 000		4 900 000	3 577 000	3 087 000	2 842 000	
-	Đoạn thị trấn Đông Anh - Ngã tư Nguyên Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyên Khê)	7 000 000	5 110 000	4 410 000	4 060 000		4 900 000	3 577 000	3 087 000	2 842 000	
-	Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000		3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	
2	Quốc lộ 23 và Đường 23B										
-	Quốc lộ 23 từ dốc Đại Độ đi qua xã Võng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
-	Quốc lộ 23 qua Kim Chung-Võng La	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
-	Đường 23B đoạn từ ngã tư Biển thể qua xã Tiên Dương, Vân Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường Bắc Thăng Long - Quốc lộ 3	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000		3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	
4	Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (từ cầu Thăng Long đến hết địa phận huyện Đông Anh)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
5	Quốc lộ 3 đi bến phà Đông Trù (qua UBND xã Đông Hội đến đê sông Đuống)	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
b	Đường địa phương										
6	Đường Cổ Loa	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
7	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	

10

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đường Đản Dị: từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
9	Đường từ Trung tâm Y tế huyện đi Đền Sái	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
10	Đường từ cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
11	Ga Đông Anh	2 800 000	2 156 000	1 820 000	1 708 000		1 960 000	1 509 000	1 274 000	1 196 000	
12	Cầu Kênh giữa đi UBND xã Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	2 800 000	2 156 000	1 820 000	1 708 000		1 960 000	1 509 000	1 274 000	1 196 000	
13	Chợ Kim qua Nguyên Khê đi Bắc Hồng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
14	Áp Tó qua ga Cổ Loa đến UBND xã Dục Tú	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
15	Đường Vân Trì	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
16	Đường từ ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ đi chợ Bôi	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
17	Đào Duy Tùng	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
18	Chợ Sa vào khu di tích Cổ Loa	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
43	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Chu Phan đến giáp Công Toạ thuộc xã Chu Phan	800 000	640 000	560 000	520 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	560 000	448 000	392 000	364 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
44	Đoạn từ thôn Tiên Đài đến thôn Yên Nội, Cẩm Vân thuộc xã Vạn Yên	800 000	640 000	560 000	520 000		560 000	448 000	392 000	364 000	
45	Đoạn từ thôn Yên Nội đến thôn Vạn Phúc thuộc xã Vạn Yên	800 000	640 000	560 000	520 000		560 000	448 000	392 000	364 000	
46	Đoạn từ thôn Vạn Phúc đến thôn Trung Xuyên thuộc xã Vạn Yên	800 000	640 000	560 000	520 000		560 000	448 000	392 000	364 000	
47	Đoạn từ thôn Cẩm Vân đến thôn Trung Xuyên thuộc xã Vạn Yên	800 000	640 000	560 000	520 000		560 000	448 000	392 000	364 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã An Phú	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường 429										
	Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 3 xã Phúc Lâm	2 475 000	1 953 000	1 609 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 126 000	963 000	
	Đoạn từ ngã 3 xã Phúc Lâm đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
2	Đường 419										
	Đoạn qua địa phận các xã: Phúc Lâm, An Mỹ, Hương Sơn	2 200 000	1 760 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 232 000	1 001 000	939 000	
	Đoạn qua địa phận các xã: Mỹ Thành, Hồng Sơn, Lê Thanh, Xuy Xá, Phù Lưu Tế, Đại Hưng, Vạn Kim, Đốc Tín, Hùng Tiến	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
3	Đường 424										
	Đoạn giáp địa phận thị trấn Đại Nghĩa đến giáp đập tràn xã Hợp Tiến	2 200 000	1 760 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 232 000	1 001 000	939 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ đập tràn xã Hợp Tiến đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	944 000	790 000	693 000	655 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường Đại Hưng - Hùng Tiến: Đoạn giáp tỉnh lộ 419 đến hết địa phận xã Hùng Tiến.	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
5	Đường Đại Nghĩa - An Phú: Đoạn giáp thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Phú.	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
6	Đường đê sông Mỹ Hà từ Hợp Tiến - An Tiến:										
	Đoạn giáp đường 424 (xã Hợp Tiến) đến An Tiến.	825 000	743 000	660 000	619 000		578 000	520 000	462 000	433 000	
	Đoạn từ đường 424 đến xã Hồng Sơn	825 000	743 000	660 000	619 000		578 000	520 000	462 000	433 000	
7	Đường An Mỹ - Đồng Tâm: Đoạn giáp đường 419 (xã An Mỹ) đến đường 429 xã Đồng Tâm.	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	
8	Đường đê đáy từ xã Phúc Lâm đi xã Đốc Tín:										

10

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ cầu Hạ Dục xã Phúc Lâm đến cống đồng Dày xã Đốc Tín.	1 100 000	990 000	880 000	825 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	770 000	693 000	616 000	578 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ trạm bơm An Mỹ đến trụ sở UBND xã Phù Lưu Tế	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	
9	Đường Đại Nghĩa - An Tiến: Đoạn từ giáp thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Tiến.	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
10	Đường 425										
	Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yên Vĩ	2 200 000	1 760 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 232 000	1 001 000	939 000	
11	Đường từ cầu Phùng Xá đến xã Phù Lưu Tế	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚ XUYỀN

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ 1A					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	- Đoạn từ huyện Thường Tín đến giáp thị trấn Phú Xuyên										
	+ Phía đối diện đường tàu	4 000 000	3 040 000	2 600 000	2 400 000		3 000 000	2 280 000	1 950 000	1 800 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	2 750 000	2 125 000	1 771 000	1 662 000		2 063 000	1 594 000	1 328 000	1 247 000	
2	- Đoạn từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến Cầu Giẽ										
	+ Phía đối diện đường tàu	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 250 000	1 733 000	1 463 000	1 373 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	2 000 000	1 600 000	1 360 000	1 260 000		1 500 000	1 200 000	1 020 000	945 000	
3	Đoạn từ Cầu Giẽ, Châu Can đến hết địa phận Phú Xuyên										
	+ Phía đối diện đường tàu	2 500 000	1 950 000	1 625 000	1 525 000		1 875 000	1 463 000	1 219 000	1 144 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 313 000	1 069 000	825 000	788 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4	Đoạn tránh QL 1A (Cầu Giẽ) lên đường cao tốc (từ giáp QL 1A cũ đến giáp đường cao tốc)	2 500 000	1 950 000	1 625 000	1 525 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 875 000	1 463 000	1 219 000	1 144 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
b	Đường địa phương										
1	Đường 429										
1.1	- Đoạn xã Phụng Dực (Từ giáp xã Nghiêm Xuyên Thường Tín đến giáp xã Hồng Minh)	2 000 000	1 600 000	1 360 000	1 260 000		1 500 000	1 200 000	1 020 000	945 000	
1.2	- Đoạn xã Hồng Minh (Từ giáp xã Phụng Dực đến giáp xã Phú Túc)	2 000 000	1 600 000	1 360 000	1 260 000		1 500 000	1 200 000	1 020 000	945 000	
1.3	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hồng Minh đến địa phận Ứng Hoà)	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 313 000	1 069 000	825 000	788 000	
2	Đường 428 a										
	Đoạn xã Phú Yên (từ Cầu Giẽ đến cầu cống thần Ứng Hoà)	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 313 000	1 069 000	825 000	788 000	
3	Đường 428 b										

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3.1	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp quốc lộ 1A đến hết xã Phúc Tiến)	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 313 000	1 069 000	825 000	788 000	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3.2	- Đoạn xã Tri Thủy (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp xã Minh Tân)	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 125 000	919 000	750 000	713 000	
3.3	- Đoạn xã Quang Lăng (Từ giáp xã Tri Thủy đến giáp đê Sông Hồng)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
3.4	- Đoạn xã Minh Tân (Từ giáp xã Tri Thủy đến đường rẽ vào UBND xã Minh Tân)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
3.5	- Đoạn xã Minh Tân (Từ đường rẽ vào UBND xã Minh Tân đến giáp chợ Lương Hà Nam)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
c	Đường liên xã										
1	- Đoạn xã Đại Thắng (Từ giáp xã Vân Tụ Thường Tín đến hết thôn Phú Đồi)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
2	- Đoạn xã Phương Dục (Từ giáp xã Đại Thắng đến thôn Xuân La xã Phương Dục)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	

10

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	- Đoạn xã Văn Hoàng (Từ giáp thôn Phú Đồi đến đê Sông Nhuệ)	750 000	675 000	600 000	563 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	563 000	506 000	450 000	422 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	- Đoạn xã Nam Phong, Thụy Phú (Từ giáp huyện Thường Tín đến đê Sông Hồng)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
5	- Đoạn xã Nam Triều đến Hồng Thái (Từ Cầu chui cao tốc TT Phú Xuyên đến hết địa phận xã Nam Triều)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
6	- Đoạn xã Sơn Hà, Quang Trung, Tân Dân (Từ giáp TT Phú Xuyên đến cây xăng xã Tân Dân)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
7	- Đoạn xã Tân Dân (Từ cây xăng xã Tân Dân đến Cầu tre Chuyên Mỹ)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
8	- Đoạn xã Chuyên Mỹ (Từ Cầu Tre Chuyên Mỹ đến giáp thôn Cổ Hoàng)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
	- Đoạn xã Hoàng Long (Từ thôn Cổ Hoàng đến giáp xã Phú Túc)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
9	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hoàng Long đến giáp đường 429)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
10	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp QL 1A đến giáp xã Khai Thái)	1 000 000	900 000	800 000	750 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	750 000	675 000	600 000	563 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
11	- Đoạn xã Khai Thái (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp đê Sông Hồng)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
12	- Đoạn xã Vân Từ (Từ giáp xã Phúc Tiến đến hết khu dịch vụ xã Vân Từ)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
13	- Đoạn đường Quang Trung (Từ QL 1A xã Vân Từ đến đầu thôn Văn Lãng)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
14	- Đoạn qua xã Văn Nhân (từ giáp TT Phú Minh đến hết xã Văn Nhân)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
15	- Đường Hồng Minh đi Tri Trung (từ giáp đường 429 chợ Bống đến hết địa phận xã Tri Trung)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
16	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên (địa phận xã Phúc Tiến)	2 000 000	1 600 000	1 360 000	1 260 000		1 500 000	1 200 000	1 020 000	945 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m							
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1		VT2	VT3	VT4			
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
1	Đường quốc lộ 32												
	Từ tiếp giáp huyện Đan Phượng đến giáp thị trấn	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000			
	Từ giáp thị trấn đến giáp Sơn Tây	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 022 000	1 729 000	1 596 000			
b	Đường địa phương												
1	Đường tỉnh lộ:												
1	Đường tỉnh lộ 418:												
	Từ giáp đê Võng Xuyên đến giáp thị trấn Gạch	2 200 000	1 760 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 232 000	1 001 000	939 000			
	Từ giáp thị trấn Gạch đến giáp xã Cổ Đông - Sơn Tây	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000			
2	Đường tỉnh lộ 417												

10

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ đường vào xóm Lầy xã Vân Phúc đến kênh tưới Phù Xa xã Xuân Phú	2 200 000	1 760 000	1 430 000	1 342 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 540 000	1 232 000	1 001 000	939 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn còn lại qua xã: Sen Chiêu, Cẩm Đình, Xuân Phú, Vân Phúc, Vân Nam, Hát Môn	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
3	Đường tỉnh lộ 421										
	Địa phận xã Hiệp Thuận, Liên Hiệp: Từ tiếp giáp QL 32 đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	1 400 000	1 128 000	990 000	935 000		980 000	790 000	693 000	655 000	
4	Đường tỉnh lộ 420										
	Địa phận xã Liên Hiệp:	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
II	Đường giao thông khác										
1	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp QL 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
2	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc đê Hữu Đáy (rặng Nhân) đến giáp QL 32 (Bốt Đá)	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	840 000	728 000	647 000	607 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường xã Liên Hiệp: Từ dốc đê Hữu Đáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	
5	Đường đê sông Hồng qua các xã Cẩm Đình, Phương Độ, Sen Chiểu	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
6	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuận, Hát Môn: Từ giáp cầu Báy QL 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận Hát Môn	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN QUỐC OAI

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ:					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đại Lộ Thăng Long:										
1.1	Đoạn giáp Hoài Đức đến giáp Thị trấn Quốc Oai	5 800 000	4 234 000	3 654 000	3 364 000		4 060 000	2 964 000	2 558 000	2 355 000	
1.2	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến hết địa phận Quốc Oai	4 600 000	3 450 000	2 990 000	2 760 000		3 220 000	2 415 000	2 093 000	1 932 000	
2	Đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh): đoạn giáp Thạch Thất đến hết địa phận Quốc Oai	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường 421 A (đê 46 cũ):										
1.1	Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cổng tiêu Tây Ninh (giáp xã Liên Hiệp)	2 300 000	1 795 000	1 495 000	1 403 000		1 610 000	1 257 000	1 047 000	982 000	
1.2	Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến dốc Phúc Đức B (ngã 3 đường 421A)					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2,1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (Láng Hoà Lạc) đến Cây xăng Sài Khê	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	
2,2	Đoạn giáp Cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B	3 200 000	2 458 000	2 080 000	1 920 000		2 240 000	1 721 000	1 456 000	1 344 000	
3	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419 - ngã 3 Hiệu sách Thị trấn Quốc Oai) đến hết địa phận huyện Quốc Oai										
3,1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419) đến Cầu Thạch Thán (máng 7)	3 800 000	2 898 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 029 000	1 729 000	1 596 000	
3,2	Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến Ngã 3 Cầu Muống	3 200 000	2 458 000	2 080 000	1 920 000		2 240 000	1 721 000	1 456 000	1 344 000	
3,3	Đoạn từ Ngã 3 Cầu Muống đến Đê Tả Tích (đỉnh Cẩn Thượng)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3,4	Đoạn từ Đê Tả Tích đến hết địa phận huyện Quốc Oai (giáp Xuân Mai)	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 400 000	1 092 000	952 000	882 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường 419 (đường 80 cũ) giáp thị trấn Quốc Oai đến giáp xã Tiên Phương	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	
5	Đường 446: từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh)- ngã 4 Cầu Vai Déo đến hết địa phận huyện Quốc Oai										
5.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 NH nông nghiệp (lối vào Đồng Âm)	2 100 000	1 710 000	1 365 000	1 281 000		1 470 000	1 197 000	956 000	897 000	
5.2	Đoạn từ giáp ngã 3 NH nông nghiệp đến hết địa phận huyện Quốc Oai	1 800 000	1 470 000	1 224 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	857 000	798 000	
6	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trầm Nứa	1 800 000	1 470 000	1 224 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	857 000	798 000	
7	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chè Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp xã Hoà Thạch	1 800 000	1 470 000	1 224 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	857 000	798 000	
8	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uây										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8.1	Đoạn tiếp giáp Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) ngã ba chè Long Phú đến HTX nông nghiệp Thăng Đầu	1 800 000	1 470 000	1 224 000	1 140 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260 000	1 029 000	857 000	798 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
8.2	Đoạn từ HTX nông nghiệp thôn Thăng Đầu đến mỏ đá San Uây	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
9	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A (trại Phúc Đức) đến hết địa phận huyện Quốc Oai	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
10	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (xã Cộng Hoà) đến hết địa phận Huyện Quốc Oai	1 900 000	1 543 000	1 292 000	1 198 000		1 330 000	1 080 000	904 000	839 000	
11	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết Thôn Yên Thái xã Đông Yên	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
12	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Cộng hòa đến hết địa phận Quốc Oai	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
13	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí Minh) đến giáp đường 419 (ngã 3 Cầu Muống - xã Thạch Thán)										

10

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
13.1	Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến Nghĩa trang xã Cần Hữu	1 800 000	1 470 000	1 224 000	1 140 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260 000	1 029 000	857 000	798 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13.2	Đoạn giáp Nghĩa trang Cần Hữu đến đường 419 (ngã 3 Cầu Muống - xã Thạch Thán)	2 400 000	1 920 000	1 560 000	1 464 000		1 680 000	1 344 000	1 092 000	1 025 000	
14	Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú cát										
14.1	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Làng Nông Lâm	2 400 000	1 920 000	1 560 000	1 464 000		1 680 000	1 344 000	1 092 000	1 025 000	
14.2	Đoạn giáp cầu Làng Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát	1 800 000	1 470 000	1 224 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	857 000	798 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 2										
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết địa phận xã Phú Minh	4 410 000	3 293 000	2 587 000	1 999 000		3 087 000	2 305 000	1 811 000	1 399 000	
-	Đoạn từ Phú Cường đến hết địa phận xã Tân Dân	4 200 000	3 136 000	2 464 000	1 904 000		2 940 000	2 195 000	1 725 000	1 333 000	
-	Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài	3 750 000	2 800 000	2 200 000	1 700 000		2 625 000	1 960 000	1 540 000	1 190 000	
2	Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (thuộc các xã Phú Cường, Quang Tiến, Thanh Xuân)	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 586 000		2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 110 000	
3	Quốc lộ 3										
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết Phù Linh	5 200 000	3 883 000	3 050 000	2 357 000		3 640 000	2 718 000	2 135 000	1 650 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
-	Đoạn thuộc các xã Tân Minh, Trung Giã, Hồng Kỳ	4 100 000	3 062 000	2 405 000	1 858 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 870 000	2 143 000	1 684 000	1 301 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường 131 (đoạn từ Tiên Dược đi Thanh Xuân)	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 586 000		2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 110 000	
b	Đường địa phương										
5	Đường Phù Lỗ - Đò Lo (đường 16)	2 800 000	2 147 000	1 680 000	1 400 000		1 960 000	1 503 000	1 176 000	980 000	
6	Tỉnh lộ 35	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
7	Đường từ Quốc Lộ 3 đi đền Sóc	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
8	Đường từ Quốc lộ 2 đi Minh Trí, Xuân Hoà	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
9	Đường 35 đi Bắc Sơn										
-	Đoạn qua xã Hồng kỳ	1 800 000	1 316 000	1 039 000	866 000		1 260 000	921 000	727 000	606 000	
-	Đoạn qua xã Bắc Sơn	1 500 000	1 097 000	866 000	722 000		1 050 000	768 000	606 000	505 000	
10	Đường 131 đi Bắc Phú	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
11	Đường 131 - Hiền Ninh	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
12	Núi Đồi - Thá	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
13	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000		1 400 000	1 023 000	808 000	673 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
14	Đường đèn Sóc đi hồ Đông Quan	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 400 000	1 023 000	808 000	673 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
15	Đường đèn Sóc đi hồ Thanh Trì	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000		1 400 000	1 023 000	808 000	673 000	
16	Đường Quốc lộ 3 đi Trường Lương thực thực phẩm	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
17	Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 sang Bắc Phú	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
18	Đường 16 qua xã Đức Hoà đến cống Thá	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000		1 400 000	1 023 000	808 000	673 000	
19	Đường Quốc Lộ 3 đi Khu CN nội bài nối với đường 131	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 586 000		2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 110 000	
20	Đường quốc Lộ 3 đi TT sát hạch lái xe đi Thá	2 500 000	1 827 000	1 442 000	1 202 000		1 750 000	1 279 000	1 009 000	841 000	
21	Quốc lộ 3 đi thôn thống nhất (đoạn Chợ Ný)	2 200 000	1 608 000	1 269 000	1 058 000		1 540 000	1 126 000	888 000	741 000	
22	Đoạn quốc lộ 2 đi Cầu thống nhất (qua xã Thanh Xuân)	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		2 100 000	1 610 000	1 260 000	1 050 000	
23	Đường 35 đi qua xã Hiền Ninh đến đường băng cũ	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000		1 400 000	1 023 000	808 000	673 000	
24	Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đò So (thuộc xã Phú Minh)	2 200 000	1 608 000	1 269 000	1 058 000		1 540 000	1 126 000	888 000	741 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9
BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC CÁC XÃ VÀ CÁC PHƯỜNG VIÊN SƠN,
TRUNG HƯNG, TRUNG SƠN TRÀM THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32 thuộc địa bàn xã Đường Lâm	4 000 000	3 040 000	2 600 000	2 400 000		2 800 000	2 128 000	1 820 000	1 680 000	
2	Đường quốc lộ 21 (Từ Cầu Quan đến cầu Hoà Lạc)	4 000 000	3 040 000	2 600 000	2 400 000		2 800 000	2 128 000	1 820 000	1 680 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận thị xã Sơn Tây	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 022 000	1 729 000	1 596 000	
2	Đường tỉnh lộ 82 (đường 418) thuộc địa bàn xã Sơn Đông, Cổ Đông	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	
3	Đường tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thủy đến hết địa phận xã Xuân Sơn	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	
4	Đường tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn	1 483 000	1 241 000	1 089 000	1 029 000		1 038 000	869 000	762 000	720 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
5	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân	2 723 000	2 148 000	1 573 000	1 513 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 906 000	1 504 000	1 101 000	1 059 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
6	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp đơn vị 916	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	
7	Phố Tiền Huân	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	
8	Cổng Ô	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	
9	Vân Gia	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	
10	Viên Sơn - Sen Chiêu	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	
11	Phù Sa	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	
12	Trung Sơn Trầm	5 200 000	3 380 000	3 380 000	3 120 000		3 640 000	2 366 000	2 366 000	2 184 000	
13	Đường Đèn Và	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THẠCH THẮT

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m							
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1		VT2	VT3	VT4			
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn		
I	Đại Lộ Thăng Long												
1	Đoạn từ địa phận xã Đồng trúc đến hết xã Hạ Bằng	5 040 000	3 780 000	2 520 000	2 268 000		3 528 000	2 646 000	1 764 000	1 588 000			
2	Đoạn địa phận xã Thạch Hoà	4 410 000	3 340 000	2 268 000	2 080 000		3 087 000	2 338 000	1 588 000	1 456 000			
3	Từ km 30 +169 (nút giao thông vòng xuyên Láng - Hoà Lạc) đến hết địa bàn xã Tiên Xuân, Yên Bình.	1 260 000	1 134 000	1 008 000	946 000		882 000	794 000	706 000	662 000			
II	Đường Quốc lộ 21A												
1	Đoạn giáp Sơn Tây đến ngã ba cao tốc (Láng - Hoà Lạc)	3 675 000	2 867 000	2 058 000	1 880 000		2 573 000	2 007 000	1 441 000	1 316 000			
2	Từ ngã ba cao tốc (Láng - Hoà Lạc) đến hết Thạch Thắt	3 465 000	2 772 000	1 890 000	1 790 000		2 426 000	1 940 000	1 323 000	1 253 000			
III	Đường QL 32 (qua xã Đại Đồng)												
1	Địa phận xã Đại Đồng	3 780 000	2 898 000	2 080 000	1 900 000		2 646 000	2 029 000	1 456 000	1 330 000			
b	Tỉnh Lộ												

10

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
I	Đường tỉnh lộ 419					Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Từ giáp thị trấn Phúc Thọ qua địa phận xã Cẩm Yên, Đại Đồng	2 730 000	2 184 000	1 638 000	1 570 000		1 911 000	1 529 000	1 147 000	1 099 000	
2	Qua địa phận xã Lại Thượng và xã Phú Kim	3 465 000	2 772 000	1 890 000	1 790 000		2 426 000	1 940 000	1 323 000	1 253 000	
3	Từ giáp thị trấn Liên Quan đến hết địa phận xã Tràng Sơn	3 780 000	2 898 000	2 080 000	1 900 000		2 646 000	2 029 000	1 456 000	1 330 000	
4	Từ giáp xã Tràng Sơn đến cuối xã Bình Phú	4 200 000	3 180 000	2 160 000	1 980 000		2 940 000	2 226 000	1 512 000	1 386 000	
5	Từ giáp xã Bình Phú đến giáp huyện Quốc Oai	5 040 000	3 780 000	2 520 000	2 268 000		3 528 000	2 646 000	1 764 000	1 588 000	
II	Đường 420										
1	Đoạn từ Quốc Lộ 21 đến hết xã Bình Yên	3 780 000	2 898 000	2 080 000	1 900 000		2 646 000	2 029 000	1 456 000	1 330 000	
2	Đoạn giáp xã Bình Yên đến hết xã Kim Quan	3 150 000	2 458 000	1 764 000	1 702 000		2 205 000	1 721 000	1 235 000	1 191 000	
3	Đoạn giáp đường 419 đến hết xã Hương Ngải	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
4	Giáp xã Hương Ngải đến giáp huyện Phúc Thọ	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000		1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000	
III	Đường 446										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
1	Từ giáp xã Đông Xuân (huyện Quốc Oai) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	Từ giáp xã Tiến Xuân đến hết địa phận xã Yên Bình	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
3	Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến xã Yên Trung	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	
c	Đường địa phương										
1	Đường nhánh của đường 419										
1	Từ đường 419 đến hết xã Cẩm Yên	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
2	Từ giáp xã Cẩm Yên đến hết địa bàn xã Lại Thượng	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
3	Đoạn xã Lại Thượng đến xã Bình Yên, Tân Xã, Hạ Bằng, Đồng Trúc giáp đường Láng Hoà Lạc	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
4	Đoạn giáp đường 419 đến Quốc Lộ 32 (xã Đại Đồng)	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
5	Đoạn giáp đường 419 đến hết địa phận xã Thạch Xá	3 780 000	2 898 000	2 080 000	1 900 000		2 646 000	2 029 000	1 456 000	1 330 000	
6	Đoạn giáp xã Thạch Xá đến xã Cần Kiệm và hết địa bàn xã Hạ Bằng	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000	
7	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng	3 780 000	2 898 000	2 080 000	1 900 000		2 646 000	2 029 000	1 456 000	1 330 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đoạn giáp đường 419 đến UBND xã Chàng Sơn	3 150 000	2 458 000	1 764 000	1 702 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 205 000	1 721 000	1 235 000	1 191 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn
II	Đường nhánh của đường 420										
1	Đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu	3 600 000	2 820 000	1 920 000	1 860 000		2 520 000	1 974 000	1 344 000	1 302 000	
III	Đường nhánh của đường 446										
1	Xã Tiến Xuân:										
1.1	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
1.2	Từ giáp đường 446 xóm gò chổi đến xóm trại mới	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	
2	Xã Yên Bình:										
2.1	Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch sông Đà)	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000	
2.2	Đoạn giáp đường 446 đến Đại Lộ Thăng Long kéo dài (đường quy hoạch chưa trải nhựa)	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
2.3	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	600 000	540 000	480 000	450 000		420 000	378 000	336 000	315 000	
3	Xã Yên Trung:										
3.1	Đoạn giáp đường 446 đến cầu Đá Mài	600 000	540 000	480 000	450 000		420 000	378 000	336 000	315 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH OAI

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 21B										
1.1	Đoạn giáp xã Bích Hòa đến giáp Thị trấn Kim Bài	6 000 000	3 780 000	2 640 000	2 160 000		4 200 000	2 646 000	1 848 000	1 512 000	
1.2	Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết địa phận xã Hồng Dương	2 730 000	1 848 000	1 386 000	1 208 000		1 911 000	1 294 000	970 000	846 000	
b	Đường tỉnh lộ										
1	Đường 427b: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Thanh Thủy.	2 941 000	1 945 000	1 502 000	1 268 000		2 059 000	1 362 000	1 051 000	888 000	
2	Đường 429										
2.1	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Dốc Mọc xã Cao Dương	1 960 000	1 230 000	1 080 000	935 000		1 372 000	861 000	756 000	655 000	
2.2	Đoạn giáp dốc Mọc xã Cao Dương đến hết địa phận xã Xuân Dương	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
c	Đường địa phương										
1	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh xã Thanh Cao đến giáp xã Cao Viên	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 050 000	756 000	616 000	525 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến đê sông Nhuệ thuộc thôn Quang Minh, xã Mỹ Hưng	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	
3	Đường trục xã Thanh Cao: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	1 600 000	1 170 000	960 000	825 000		1 120 000	819 000	672 000	578 000	
4	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Trụ sở UBND xã Liên Châu.	1 125 000	878 000	720 000	647 000		788 000	615 000	504 000	453 000	
5	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ trụ sở UBND xã Liên Châu đến giáp đường trục Vác - Thanh Văn.	1 050 000	743 000	660 000	619 000		735 000	520 000	462 000	433 000	
6	Đường Vác - Thanh Văn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến giáp tỉnh lộ 427.	1 960 000	1 230 000	1 080 000	935 000		1 372 000	861 000	756 000	655 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
7	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến quán Cháo, thông đồng Giã, xã Đỗ Động.	1 050 000	743 000	660 000	619 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	735 000	520 000	462 000	433 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
8	Đường Đia Muối: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến giáp tỉnh lộ 427.	1 050 000	743 000	660 000	619 000		735 000	520 000	462 000	433 000	
9	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị.	1 125 000	878 000	720 000	647 000		788 000	615 000	504 000	453 000	
10	Đường trục xã Tam Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến trụ sở UBND xã Tam Hưng.	1 050 000	743 000	660 000	619 000		735 000	520 000	462 000	433 000	
11	Đường trục xã Bình Minh: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến chợ mới thôn Minh Kha.	1 960 000	1 230 000	1 080 000	935 000		1 372 000	861 000	756 000	655 000	
12	Đường trục xã Phương Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy.	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	
13	Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy.	1 163 000	911 000	750 000	676 000		814 000	638 000	525 000	473 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	- Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ giáp xã Tứ Hiệp đến Cầu Ngọc Hồi)										
	+ Phía đối diện đường tàu	8 400 000	6 100 000	4 368 000	3 864 000		4 000 000	3 850 000	3 058 000	2 705 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	6 800 000	4 964 000	4 284 000	3 520 000		3 700 000	3 000 000	2 900 000	2 380 000	
	- Quốc lộ 1A đoạn từ Cầu Ngọc Hồi đến hết địa phận huyện Thanh Trì										
	+ Phía đối diện đường tàu	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 920 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	6 000 000	4 380 000	3 780 000	3 480 000		3 335 000	2 334 000	1 667 000	1 500 000	
2	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	5 800 000	4 234 000	3 654 000	3 364 000		3 686 000	2 964 000	2 558 000	2 355 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường gom chân QL 1B (từ hết địa phận quận Hoàng Mai đến hết địa phận huyện Thanh Trì)	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 022 000	1 600 000	1 400 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Tứ Hiệp đến hết địa phận Huyện Thanh Trì)	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 660 000	2 022 000	1 600 000	1 400 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết đường Ngũ Hiệp)	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
4	Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ)	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
5	Đường liên xã Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
6	Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường QL1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 022 000	1 600 000	1 400 000	
7	Đường liên xã Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ giáp đường QL 1A đến hết đường liên xã Liên Ninh-Đông Mỹ)	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	

10

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đường Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị (từ giáp QL 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 660 000	2 022 000	1 600 000	1 400 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
9	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng										
	+ Từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh.	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
	+ Từ hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh đến hết địa phận xã Đại Áng	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 022 000	1 600 000	1 400 000	
10	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Vĩnh Quỳnh)	5 800 000	4 234 000	3 654 000	3 364 000		3 686 000	2 964 000	2 558 000	2 355 000	
11	Đường liên xã Duyên Hà - Vạn Phúc (từ giáp đê Sông Hồng đến qua UBND xã Vạn Phúc)	3 400 000	2 584 000	2 210 000	2 040 000		2 380 000	1 809 000	1 500 000	1 300 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 1A										
	Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín.										
	+ Phía đối diện đường tàu	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		4 000 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
	Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín đến giáp xã Quất Động.										
	+ Phía đối diện đường tàu	6 800 000	4 964 000	4 284 000	3 400 000		3 970 000	3 475 000	2 999 000	2 380 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
	Đoạn từ giáp xã Hà Hồi đến giáp huyện Phú Xuyên										
	+ Phía đối diện đường tàu	5 800 000	4 234 000	3 654 000	3 364 000		3 686 000	2 964 000	2 558 000	2 355 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
b	Đường địa phương										
2	Đường 427a										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn xã Văn Bình, Hà Hồi, Liên Phương, Vân Tào (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Vân Tào)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn xã Thư Phú, Hồng Vân (Từ giáp xã Vân Tào đến hết xã Hồng Vân)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
3	Đường 427b										
	Đoạn xã Văn Phú (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Phú)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
	Đoạn xã Hoà Bình, Hiền Giang (Từ giáp xã Văn Phú đến giáp huyện Thanh Oai)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	
4	Đường 429										
	Đoạn xã Tô Hiệu (từ giáp QL1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên)	3 800 000	2 898 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 029 000	1 729 000	1 596 000	
	Đoạn xã Nghiêm Xuyên (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp huyện phú Xuyên)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	
	Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường (từ giáp QL1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	
c	Đường Liên xã										
1	Đường Quán Gánh - Ninh Sở										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
1.1	- Đoạn Duyên Thái (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 400 000	1 092 000	952 000	882 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1.2	- Đoạn Ninh Sở (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng)	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000		1 190 000	928 000	809 000	750 000	
2	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hoà Bình, 427b										
2.1	- Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp QL 1A đến giáp Cầu Vân)	1 800 000	1 404 000	1 229 000	1 161 000		1 260 000	983 000	860 000	813 000	
2.2	- Đoạn xã Khánh Hà, Hoà Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hoà Bình)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000	
2.3	- Đoạn Hoà Bình - 427b (từ giáp UBND xã Hoà Bình đến giáp đường 427b)	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000		1 190 000	928 000	809 000	750 000	
3	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi										
3.1	- Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427b đến giáp đê Sông Nhuệ)	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000		1 400 000	1 092 000	952 000	882 000	
3.2	- Đoạn qua xã Tiền Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiền Phong)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000	
3.3	- Đoạn qua xã Nguyễn Trãi (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Nguyễn Trãi)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4	Đường qua các xã Thắng Lợi, Lê Lợi					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4.1	- Đoạn qua xã Thắng Lợi (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	2 200 000	1 694 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 186 000	1 001 000	939 000	
4.2	- Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng),	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000		1 190 000	928 000	809 000	750 000	
5	Đường qua các xã Thắng Lợi, Dũng Tiến (từ giáp QL 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000	
6	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống nhất)										
6.1	- Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp QL 1A đến giáp xã Thống Nhất)	2 200 000	1 694 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 186 000	1 001 000	939 000	
6.2	- Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng)	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000		1 190 000	928 000	809 000	750 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

18

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
I	Quốc lộ:					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Cầu Diễn (QL 32)										
	Từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn đến ngã tư Nhỏ	11 250 000	7 875 000	6 796 000	6 257 000		4 860 000	4 725 000	4 078 000	3 754 000	
	Từ ngã tư Nhỏ đến hết địa phận huyện Từ Liêm	10 500 000	7 560 000	6 524 000	6 006 000		4 536 000	4 409 000	3 804 000	3 502 000	
II	Đường địa phương:										
	Đường Đức Diễn	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
1	Đường kinh tế miền Tây (từ đường 69 đến Sông Nhuệ)	9 375 000	6 563 000	5 664 000	5 214 000		4 050 000	3 938 000	3 398 000	3 128 000	
2	Đường Phú Diễn - Liên Mạc (từ đường Cầu Diễn (QL 32) đến đường đê Sông Hồng xã Liên Mạc)	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	Đường Đông Ngạc (đê Sông Hồng từ cuối địa phận xã Đông Ngạc đến Cống Chèm)	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường Liên Mạc	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
5	Đường Thượng Cát	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
6	Đường 69 từ cuối địa phận xã Đông Ngạc đến đê Sông Hồng	9 600 000	7 080 000	6 110 000	5 625 000		4 147 000	4 032 000	3 479 000	3 203 000	
7	Đường 70										
-	Đoạn từ giáp xã Tây Mỗ đến ngã tư Canh	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
-	Đoạn từ ngã tư Canh đến ngã tư Nhỏ	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
-	Đoạn từ Nhỏ đến đê Sông Hồng	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
8	Đường Thụy Phương - Thượng Cát (tạm gọi) (Cống Liên Mạc - đường 70 xã Thượng Cát)	6 237 000	4 366 000	3 119 000	2 495 000		3 742 000	2 620 000	2 261 000	2 082 000	

10

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
10	Đường vào Trại Gà (từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn - Sông Pheo)	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
11	Đường vào xí nghiệp vi sinh (đoạn qua xã Xuân Phương)	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
12	Đoạn từ Đại học Cảnh sát đến đường 70	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
13	Đường Văn Tiến Dũng	9 600 000	7 080 000	6 110 000	5 625 000		4 147 000	4 032 000	3 479 000	3 203 000	
14	Đường nối từ Văn Tiến Dũng đến đường 23	8 400 000	6 100 000	5 264 322	4 846 484		4 050 000	3 938 000	3 398 000	3 128 000	
15	Đường Phương Canh từ ngã ba sông Nhuệ đến ngã tư Canh	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		3 980 000	3 870 000	3 339 000	3 074 000	
17	Đường Yên Nội	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
18	Võ Quý Huân	8 400 000	6 100 000	5 264 322	4 846 484		4 050 000	3 938 000	3 398 000	3 128 000	
18	Đường Tân Nhuệ	8 400 000	6 100 000	5 264 322	4 846 484		4 050 000	3 938 000	3 398 000	3 128 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 21B										
1.1	Đoạn giáp địa phận Thanh Oai đến giáp thị trấn Vân Đình.	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 470 000	1 176 000	882 000	846 000	
1.2	Đoạn giáp thị trấn Vân Đình đến hết địa phận xã Hoà Nam.	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 470 000	1 176 000	882 000	846 000	
1.3	Đoạn giáp xã Hoà Nam đến hết địa phận huyện Ứng Hoà.	1 838 000	1 496 000	1 155 000	1 103 000		1 287 000	1 047 000	809 000	772 000	
b	Đường tỉnh lộ										
1	Đường 428A: Đoạn giáp địa phận thị trấn đến hết địa phận huyện Ứng Hoà.	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 225 000	998 000	770 000	735 000	
2	Đường 432: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 050 000	858 000	700 000	665 000	
3	Đường 426: Đoạn giáp tỉnh lộ 428 đến giáp Quốc lộ 21B.	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 050 000	858 000	700 000	665 000	
4	Đường 429B										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4.1	Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Cao Thành	1 575 000	1 286 000	1 050 000	998 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 103 000	900 000	735 000	699 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4.2	Đoạn từ dốc đê xã Cao Thành đến Đình Ba Thá	1 225 000	1 025 000	900 000	850 000		858 000	718 000	630 000	595 000	
4.3	Đoạn từ địa phận xã Viên An đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 225 000	998 000	770 000	735 000	
5	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 400 000	1 120 000	840 000	805 000	
6	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế.Tiêu	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 400 000	1 120 000	840 000	805 000	
c	Đường địa phương										
1	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận xã Đội Bình	750 000	675 000	600 000	563 000		525 000	473 000	420 000	394 000	
2	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	750 000	675 000	600 000	563 000		525 000	473 000	420 000	394 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN BA VÌ
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Thị trấn Tây Đằng	700 000	490 000
2	Ba Trại	450 000	315 000
3	Ba Vì	450 000	315 000
4	Cầm Lĩnh	560 000	392 000
5	Cam Thượng	560 000	392 000
6	Châu Sơn	700 000	490 000
7	Chu Minh	700 000	490 000
8	Cổ Đô	700 000	490 000
9	Đông Quang	700 000	490 000
10	Đồng Thái	700 000	490 000
11	Khánh Thượng	450 000	315 000
12	Mình Châu	500 000	350 000
13	Mình Quang	450 000	315 000
14	Phong Vân	560 000	392 000
15	Phú Châu	700 000	490 000
16	Phú Cường	700 000	490 000
17	Phú Đông	560 000	392 000
18	Phú Phương	700 000	490 000
19	Phú Sơn	560 000	392 000
20	Sơn Đà	560 000	392 000
21	Tân Hồng	700 000	490 000
22	Tân Lĩnh	450 000	315 000
23	Thái Hòa	560 000	392 000
24	Thuần Mỹ	560 000	392 000
25	Thụy An	560 000	392 000
26	Tiên Phong	560 000	392 000
27	Tông Bạt	560 000	392 000
28	Vân Hòa	450 000	315 000
29	Vạn Thắng	700 000	490 000
30	Vật Lại	560 000	392 000
31	Yên Bái	450 000	315 000

40

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Thủy Xuân Tiên	780 000	546 000
2	Đông Sơn	780 000	546 000
3	Trường Yên	780 000	546 000
4	Đông Phương Yên	780 000	546 000
5	Phú Nghĩa	780 000	546 000
6	Ngọc Hoà	780 000	546 000
7	Tiên Phương	780 000	546 000
8	Tân Tiến	600 000	420 000
9	Nam Phương Tiến	600 000	420 000
10	Lam Điền	600 000	420 000
11	Hữu Văn	600 000	420 000
12	Tốt Động	600 000	420 000
13	Hoà Chính	600 000	420 000
14	Đồng Phú	600 000	420 000
15	Hồng Phong	600 000	420 000
16	Quảng Bị	600 000	420 000
17	Hợp Đồng	600 000	420 000
18	Đại Yên	600 000	420 000
19	Phú Nam An	600 000	420 000
20	Trung Hoà	600 000	420 000
21	Thanh Bình	600 000	420 000
22	Hoàng Văn Thụ	500 000	350 000
23	Đồng Lạc	500 000	350 000
24	Trần Phú	500 000	350 000
25	Mỹ Lương	500 000	350 000
26	Thượng Vực	500 000	350 000
27	Hoàng Diệu	500 000	350 000
28	Văn Võ	500 000	350 000



BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Đan Phượng	1 590 000	1 113 000
2	Đồng Tháp	1 500 000	1 050 000
3	Hạ Mỗ	1 500 000	1 050 000
4	Hồng Hà	1 500 000	1 050 000
5	Liên Hà	1 590 000	1 113 000
6	Liên Hồng	1 500 000	1 050 000
7	Liên Trung	1 590 000	1 113 000
8	Phượng Đình	1 500 000	1 050 000
9	Song Phượng	1 590 000	1 113 000
10	Tân Hội	1 590 000	1 113 000
11	Tân Lập	1 590 000	1 113 000
12	Thọ An	1 300 000	910 000
13	Thọ Xuân	1 300 000	910 000
14	Thượng Mỗ	1 500 000	1 050 000
15	Trung Châu	1 300 000	910 000

BẢNG 10**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Nguyên Khê	1 200 000	840 000
2	Xã Uy Nỗ	1 200 000	840 000
3	Xã Hải Bối	1 200 000	840 000
4	Xã Tiên Dương	1 200 000	840 000
5	Xã Cổ Loa	1 200 000	840 000
6	Xã Xuân Canh	1 200 000	840 000
7	Xã Đông Hội	1 200 000	840 000
8	Xã Mai Lâm	1 200 000	840 000
9	Xã Vĩnh Ngọc	1 200 000	840 000
10	Xã Kim Chung	1 200 000	840 000
11	Xã Nam Hồng	1 200 000	840 000
12	Xã Võng La	1 200 000	840 000
13	Xã Bắc Hồng	950 000	665 000
14	Xã Vân Nội	1 200 000	840 000
15	Xã Xuân Nộn	750 000	525 000
16	Xã Việt Hùng	950 000	665 000
17	Xã Kim Nỗ	1 200 000	840 000
18	Xã Dục Tú	850 000	595 000
19	Xã Tầm Xá	1 200 000	840 000
20	Xã Vân Hà	950 000	665 000
21	Xã Đại Mạch	950 000	665 000
22	Xã Liên Hà	750 000	525 000
23	Xã Thụy Lâm	750 000	525 000

10

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN GIA LÂM***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Yên Viên	1 700 000	1 190 000
2	Xã Ninh Hiệp	1 700 000	1 190 000
3	Xã Dương Xá	1 400 000	980 000
4	Xã Phú Thị	1 400 000	980 000
5	Xã Yên Thường	1 400 000	980 000
6	Xã Đình Xuyên	1 100 000	770 000
7	Xã Dương Hà	1 100 000	770 000
8	Xã Kiêu Kỵ	1 100 000	770 000
9	Xã Đa Tốn	1 100 000	770 000
10	Xã Đặng Xá	1 100 000	770 000
11	Xã Bát Tràng	1 700 000	1 190 000
12	Xã Phù Đồng	990 000	693 000
13	Xã Trung Mậu	900 000	630 000
14	Xã Dương Quang	900 000	630 000
15	Xã Kim Sơn	1 100 000	770 000
16	Xã Lệ Chi	900 000	630 000
17	Xã Kim Lan	990 000	693 000
18	Xã Văn Đức	900 000	630 000

18

BẢNG 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá			
		Đất ở		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
		Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)	Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)
1	An Thượng	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000
2	Cát Quế	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000
3	Di Trạch	2 200 000		1 540 000	
4	Dương Liễu	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000
5	Đắc Sở	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000
6	Đức Giang	2 200 000		1 540 000	
7	Đức Thượng	2 200 000		1 540 000	
8	Kim Chung	2 200 000		1 540 000	
9	Lại Yên	2 200 000		1 540 000	
10	Minh Khai	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000
11	Sơn Đồng	2 200 000		1 540 000	
12	Song Phương	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000
13	Tiền Yên	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000
14	Vân Canh	2 200 000		1 540 000	
15	Vân Côn		1 400 000		980 000
16	Yên Sở	2 200 000	1 400 000	1 540 000	980 000

10

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN HUYỆN MÊ LINH***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức Giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Tiên Phong	1 134 000	794 000
2	Xã Mê Linh	1 080 000	756 000
3	Xã Đại Thịnh	900 000	630 000
4	Xã Thạch Đà	700 000	490 000
5	Xã Thanh Lâm	800 000	560 000
6	Xã Tam Đồng	700 000	490 000
7	Xã Kim Hoa	700 000	490 000
8	Xã Tráng Việt	600 000	420 000
9	Xã Tiến Thịnh	600 000	420 000
10	Xã Văn Khê	550 000	385 000
11	Xã Tiến Thắng	500 000	350 000
12	Xã Tự Lập	500 000	350 000
13	Xã Liên Mạc	500 000	350 000
14	Xã Hoàng Kim	500 000	350 000
15	Xã Chu Phan	500 000	350 000
16	Xã Vạn Yên	500 000	350 000

10

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Đồng Tâm	400 000	280 000
2	Xã Thượng Lâm	400 000	280 000
3	Xã Bột Xuyên	400 000	280 000
4	Xã Tuy Lai	400 000	280 000
5	Xã Xuy Xá	400 000	280 000
6	Xã An Tiến	400 000	280 000
7	Xã Hợp Thanh	400 000	280 000
8	Xã An Phú	400 000	280 000
9	Xã Hùng Tiến	400 000	280 000
10	Xã Vạn Kim	400 000	280 000
11	Xã Đốc Tín	530 000	371 000
12	Xã Mỹ Thành	530 000	371 000
13	Xã Hồng Sơn	400 000	280 000
14	Xã Phúc Lâm	730 000	511 000
15	Xã An Mỹ	730 000	511 000
16	Xã Lê Thanh	730 000	511 000
17	Xã Phù Lưu Tế	730 000	511 000
18	Xã Phùng Xá	730 000	511 000
19	Xã Hợp Tiến	730 000	511 000
20	Xã Đại Hưng	730 000	511 000
21	Xã Hương Sơn	730 000	511 000

10

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYỀN***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Phượng Dực	600 000	420 000
2	Xã Phúc Tiến	600 000	420 000
3	Xã Văn Nhân	600 000	420 000
4	Xã Châu Can	600 000	420 000
5	Xã Sơn Hà	600 000	420 000
6	Xã Phú Yên	600 000	420 000
7	Xã Đại Xuyên	600 000	420 000
8	Xã Quang Trung	600 000	420 000
9	Xã Hồng Minh	600 000	420 000
10	Xã Đại Thắng	600 000	420 000
11	Xã Nam Phong	600 000	420 000
12	Xã Nam Triều	600 000	420 000
13	Xã Phú Túc	600 000	420 000
14	Xã Chuyên Mỹ	600 000	420 000
15	Xã Khai Thái	500 000	350 000
16	Xã Vân Từ	500 000	350 000
17	Xã Tri Trung	500 000	350 000
18	Xã Thụy Phú	500 000	350 000
19	Xã Tri Thủy	500 000	350 000
20	Xã Hồng Thái	500 000	350 000
21	Xã Bạch Hạ	500 000	350 000
22	Xã Minh Tân	500 000	350 000
23	Xã Quang Lãng	500 000	350 000
24	Xã Văn Hoàng	500 000	350 000
25	Xã Hoàng Long	500 000	350 000
26	Xã Tân Dân	500 000	350 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Cẩm Đình	500 000	350 000
2	Hát Môn	500 000	350 000
3	Hiệp Thuận	625 000	438 000
4	Liên Hiệp	625 000	438 000
5	Long Xuyên	500 000	350 000
6	Ngọc Tảo	625 000	438 000
7	Phúc Hòa	500 000	350 000
8	Phụng Thượng	625 000	438 000
9	Phương Độ	500 000	350 000
10	Sen Chiểu	625 000	438 000
11	Tam Hiệp	625 000	438 000
12	Tam Thuận	500 000	350 000
13	Thanh Đa	500 000	350 000
14	Thọ Lộc	625 000	438 000
15	Thượng Cốc	500 000	350 000
16	Tích Giang	500 000	350 000
17	Trạch Mỹ Lộc	500 000	350 000
18	Vân Hà	400 000	280 000
19	Vân Nam	500 000	350 000
20	Vân Phúc	625 000	438 000
21	Võng Xuyên	625 000	438 000
22	Xuân Phú	500 000	350 000

10

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN QUỐC OAI***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Sài Sơn	780 000	546 000
2	Xã Phụng Cách	780 000	546 000
3	Xã Yên Sơn	780 000	546 000
4	Xã Đồng Quan	780 000	546 000
5	Xã Thạch Thán	780 000	546 000
6	Xã Ngọc Mỹ	780 000	546 000
7	Xã Ngọc Liệp	780 000	546 000
8	Xã Cấn Hữu	600 000	420 000
9	Xã Nghĩa Hương	600 000	420 000
10	Xã Liệp Tuyết	480 000	336 000
11	Xã Tuyết Nghĩa	480 000	336 000
12	Xã Cộng Hoà	600 000	420 000
13	Xã Tân Phú	480 000	336 000
14	Xã Đại Thành	480 000	336 000
15	Xã Tân Hoà	480 000	336 000
16	Xã Đông Yên (TD)	480 000	336 000
17	Xã Hoà Thạch (TD)	480 000	336 000
18	Xã Phú Cát (TD)	480 000	336 000
19	Xã Phú Mãn (MN)	480 000	336 000
20	Xã Đông Xuân (MN)	480 000	336 000

10

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Phù Lỗ	700 000	490 000
2	Xã Phú Minh	700 000	490 000
3	Xã Phú Cường	700 000	490 000
4	Xã Thanh Xuân	700 000	490 000
5	Xã Mai Đình	700 000	490 000
6	Xã Quang Tiến	650 000	455 000
7	Xã Xuân Thu	550 000	385 000
8	Xã Kim Lũ	550 000	385 000
9	Xã Trung Giã	600 000	420 000
10	Xã Đức Hoà	550 000	385 000
11	Xã Tân Minh	550 000	385 000
12	Xã Bắc Phú	550 000	385 000
13	Xã Đông Xuân	600 000	420 000
14	Xã Tân Dân	600 000	420 000
15	Xã Tân Hưng	550 000	385 000
16	Xã Việt Long	550 000	385 000
17	Xã Hiền Ninh	550 000	385 000
18	Xã Xuân Giang	550 000	385 000
19	Xã Tiên Dược	700 000	490 000
20	Xã Phù Linh	700 000	490 000
21	Xã Nam Sơn	550 000	385 000
22	Xã Bắc Sơn	550 000	385 000
23	Xã Minh Trí	600 000	420 000
24	Xã Minh Phú	600 000	420 000
25	Xã Hồng Kỳ	550 000	385 000

10

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC THỊ XÃ SƠN TÂY**

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính : đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Phường Viên Sơn	650 000	455 000
2	Phường Trung Hưng	650 000	455 000
3	Phường Trung Sơn Trầm	650 000	455 000
4	Xã Đường Lâm	650 000	455 000
5	Xã Thanh Mỹ	650 000	455 000
6	Xã Xuân Sơn	650 000	455 000
7	Xã Sơn Đông	650 000	455 000
8	Xã Cổ Đông	650 000	455 000
9	Xã Kim Sơn	650 000	455 000

10

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THẠCH THẮT***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Đại Đồng	700 000	490 000
2	Phú Kim	700 000	490 000
3	Liên Quan	750 000	525 000
4	Kim Quan	700 000	490 000
5	Hương Ngải	750 000	525 000
6	Dị Nậu	700 000	490 000
7	Bình Phú	800 000	560 000
8	Canh Nậu	700 000	490 000
9	Chàng Sơn	900 000	630 000
10	Thạch Xá	700 000	490 000
11	Phùng Xá	900 000	630 000
12	Hữu Bằng	900 000	630 000
13	Cần Kiệm	700 000	490 000
14	Bình Yên	700 000	490 000
15	Tân Xã	700 000	490 000
16	Hạ Bằng	700 000	490 000
17	Đồng Trúc	700 000	490 000
18	Thạch Hoà	700 000	490 000
19	Lại Thượng	700 000	490 000
20	Cầm Yên	600 000	420 000
21	Yên Trung	400 000	280 000
22	Yên Bình	450 000	315 000
23	Tiến Xuân	500 000	350 000

10

BẢNG 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH OAI
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/2/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Bình Minh	850 000	595 000
2	Xã Dân Hoà	770 000	539 000
3	Xã Thanh Mai	610 000	427 000
4	Xã Kim Thư	610 000	427 000
5	Xã Phương Trung	610 000	427 000
6	Xã Hồng Dương	610 000	427 000
7	Xã Tam Hưng	610 000	427 000
8	Xã Thanh Thủy	610 000	427 000
9	Xã Cao Dương	610 000	427 000
10	Xã Thanh Cao	610 000	427 000
11	Xã Thanh Văn	550 000	385 000
12	Xã Đỗ Động	550 000	385 000
13	Xã Mỹ Hưng	610 000	427 000
14	Xã Kim An	550 000	385 000
15	Xã Xuân Dương	550 000	385 000
16	Xã Liên Châu	550 000	385 000
17	Xã Tân Ước	550 000	385 000

10

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/2/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Ngũ Hiệp	1 750 000	1 225 000
2	Xã Ngọc Hồi	1 400 000	980 000
3	Xã Vĩnh Quỳnh	1 500 000	1 050 000
4	Xã Duyên Hà	1 250 000	875 000
5	Xã Đông Mỹ	1 250 000	875 000
6	Xã Liên Ninh	1 400 000	980 000
7	Xã Đại Áng	1 250 000	875 000
8	Xã Vạn Phúc	1 250 000	875 000

10

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/2/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính : đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Duyên Thái	780 000	546 000
2	Xã Ninh Sở	780 000	546 000
3	Xã Nhị Khê	780 000	546 000
4	Xã Văn Bình	780 000	546 000
5	Xã Hà Hồi	780 000	546 000
6	Xã Liên Phương	780 000	546 000
7	Xã Văn Phú	780 000	546 000
8	Xã Tiền Phong	700 000	490 000
9	Xã Tô Hiệu	780 000	546 000
10	Xã Minh Cường	780 000	546 000
11	Xã Vạn Điểm	780 000	546 000
12	Xã Hoà Bình	600 000	420 000
13	Xã Thư Phú	600 000	420 000
14	Xã Hiền Giang	600 000	420 000
15	Xã Hồng Vân	600 000	420 000
16	Xã Tự Nhiên	600 000	420 000
17	Xã Văn Tự	600 000	420 000
18	Xã Văn Tảo	600 000	420 000
19	Xã Thắng Lợi	600 000	420 000
20	Xã Khánh Hà	600 000	420 000
21	Xã Quất Động	700 000	490 000
22	Xã Dũng Tiến	600 000	420 000
23	Xã Thống Nhất	500 000	350 000
24	Xã Lê Lợi	500 000	350 000
25	Xã Chương Dương	500 000	350 000
26	Xã Nghiêm Xuyên	500 000	350 000
27	Xã Nguyễn Trãi	500 000	350 000
28	Xã Tân Minh	500 000	350 000

10

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM**

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Xuân Phương	2 250 000	1 620 000
2	Xã Phú Diễn	2 250 000	1 620 000
3	Xã Minh Khai	2 250 000	1 620 000
4	Xã Thụy Phương	2 250 000	1 620 000
5	Xã Tây Tựu	2 200 000	1 584 000
6	Xã Thượng Cát	2 200 000	1 584 000
7	Xã Liên Mạc	2 200 000	1 584 000

10

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ỨNG HOÀ***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Quảng Phú Cầu	650 000	455 000
2	Xã Trường Thịnh	650 000	455 000
3	Xã Liên Bạt	650 000	455 000
4	Xã Phương Tú	550 000	385 000
5	Xã Trung Tú	550 000	385 000
6	Xã Đồng Tân	550 000	385 000
7	Xã Hòa Nam	550 000	385 000
8	Xã Hoa Sơn	550 000	385 000
9	Xã Vạn Thái	550 000	385 000
10	Xã Hoà Xá	550 000	385 000
11	Xã Viên An	450 000	315 000
12	Xã Viên Nội	450 000	315 000
13	Xã Cao Thành	450 000	315 000
14	Xã Đồng Tiến	450 000	315 000
15	Xã Hoà Phú	450 000	315 000
16	Xã Phù Lưu	450 000	315 000
17	Xã Lưu Hoàng	450 000	315 000
18	Xã Hồng Quang	450 000	315 000
19	Xã Đội Bình	450 000	315 000
20	Xã Minh Đức	450 000	315 000
21	Xã Kim Đường	450 000	315 000
22	Xã Tảo Đường Văn	450 000	315 000
23	Xã Đại Hùng	450 000	315 000
24	Xã Đồng Lỗ	450 000	315 000
25	Xã Hoà Lâm	450 000	315 000
26	Xã Trầm Lộng	450 000	315 000
27	Xã Sơn Công	450 000	315 000
28	Xã Đại Cường	450 000	315 000

10

PHỤ LỤC GIÁ ĐẤT TẠI KHU ĐÔ THỊ MỚI, KHU ĐẦU GIÁ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
				VT1	VT2	VT1	VT2
1	Cầu Giấy						
		Khu đô thị Cầu Giấy	40,0m	19 200 000	12 240 000	11 333 000	7 225 000
		Khu đô thị Yên Hòa	40,0m	22 800 000	13 920 000	13 458 000	8 216 000
		Khu đô thị Nam Trung Yên	40,0m	25 200 000	15 000 000	14 874 000	8 854 000
2	Đan Phượng						
		Khu đô thị Đồng Ông (DIA)	7,0m	7 200 000	4 968 000	4 320 000	2 981 000
		Khu đô thị Tân Tây Đô	7,0m	7 600 000	5 244 000	4 560 000	3 146 000
3	Gia Lâm						
		Khu đô thị Đặng Xá	11,5m	10 800 000	7 776 000	6 480 000	4 666 000
			13,5m	12 000 000	8 520 000	7 200 000	5 112 000
			15,0m	13 200 000	9 360 000	7 920 000	5 616 000
			17,5m	14 400 000	10 008 000	8 640 000	6 005 000
			22,0m	15 600 000	10 920 000	9 360 000	6 552 000
			35,0m	16 800 000	11 340 000	10 080 000	6 804 000
		Khu đô thị Trâu Quỳ	13,5m	15 600 000	10 920 000	9 360 000	6 552 000
			22,0m	16 800 000	11 340 000	10 080 000	6 804 000

10

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
				VT1	VT2	VT1	VT2
4	Hà Đông						
		Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc	19,0m - 24,0m	16 800 000	11 340 000	9 916 000	6 693 000
			13,5m - 18,5m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			11,0 - 13,0m	12 000 000	8 520 000	7 083 000	5 029 000
			< 11,0m	10 800 000	7 776 000	6 375 000	4 590 000
		Khu đô thị Mỗ Lao	25,0m - 36,0m	18 000 000	11 700 000	10 624 000	6 906 000
			11,5m - 24,0m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			8,5m - 11,0m	12 600 000	8 694 000	7 437 000	5 132 000
			< 8,5m	11 400 000	7 866 000	6 729 000	4 643 000
		Khu đô thị Xa La	42,0m	13 200 000	9 360 000	7 791 000	5 525 000
			24,0m	12 000 000	8 520 000	7 083 000	5 029 000
			11,5m - 13,0m	10 200 000	7 038 000	6 021 000	4 154 000
		Khu đô thị Văn Phú	42,0m	13 200 000	9 360 000	7 791 000	5 525 000
			24,0m	12 000 000	8 520 000	7 083 000	5 029 000
			18,5m	11 400 000	7 866 000	6 729 000	4 643 000
			13,0m	9 600 000	6 624 000	5 666 000	3 910 000
			11,0 m	9 000 000	6 210 000	5 312 000	3 665 000
		Khu đô thị Văn Khê	27,0m - 28,0 m	13 200 000	9 360 000	7 791 000	5 525 000
			24,0 m	12 600 000	8 694 000	7 437 000	5 132 000
			17,5m - 18,0 m	12 000 000	8 520 000	7 083 000	5 029 000

10

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
				VT1	VT2	VT1	VT2
			11,5m	11 400 000	7 866 000	6 729 000	4 643 000
		Khu đô thị mới An Hưng	22,5 m-23,0 m	12 000 000	8 520 000	7 083 000	5 029 000
			13,5 m	9 600 000	6 624 000	5 666 000	3 910 000
			<= 11,5 m	9 000 000	6 210 000	5 312 000	3 665 000
		Khu đấu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu	18,5 m	10 800 000	7 776 000	6 375 000	4 590 000
			13 m	8 400 000	5 796 000	4 958 000	3 421 000
			11,5 m	7 200 000	4 968 000	4 250 000	2 932 000
		Khu đấu giá quyền sử dụng đất Mậu Lương I	18,5 m	8 640 000	6 288 000	5 100 000	3 711 000
			13 m	6 800 000	4 760 000	4 014 000	2 810 000
			11,5 m	6 000 000	4 200 000	3 541 000	2 479 000
5	Hoài Đức						
		Khu đô thị LIDECO	31,0 m	14 400 000	10 008 000	8 640 000	6 005 000
			21,0 m	13 200 000	9 360 000	7 920 000	5 616 000
			19,0 m	12 000 000	8 520 000	7 200 000	5 112 000
			13,5 m	10 800 000	7 776 000	6 480 000	4 666 000
			10,0 m - 11,5 m	9 600 000	6 624 000	5 760 000	3 974 000
		Khu đô thị Vân Canh	30,0 m	9 600 000	6 624 000	5 760 000	3 974 000

10

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
				VT1	VT2	VT1	VT2
			21,5 m	8 400 000	5 796 000	5 040 000	3 478 000
			17,5 m	7 200 000	4 968 000	4 320 000	2 981 000
			12,0 m - 13,5 m	6 600 000	4 620 000	3 960 000	2 772 000
6	Hoàng Mai						
		Khu đô thị Đền Lừ I, II	6,5m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			10,0m	16 800 000	11 340 000	9 916 000	6 693 000
		Khu đô thị Định Công	5,5m	15 600 000	10 920 000	9 208 000	6 445 000
			7,0m	19 200 000	12 240 000	11 333 000	7 225 000
			20,0m	21 600 000	13 440 000	12 749 000	7 933 000
		Khu đô thị Đồng Tàu	7,5m	15 600 000	10 920 000	9 208 000	6 445 000
7	Mê Linh						
		Khu đô thị An Phát	24,0m	4 200 000	2 982 000	2 520 000	1 789 000
		Khu đô thị Cienco 5	24,0m	4 800 000	3 408 000	2 880 000	2 045 000
		Khu đô thị Chi Đông	24,0m	4 200 000	2 982 000	2 520 000	1 789 000
		Khu đô thị Hà Phong	24,0m	4 200 000	2 982 000	2 520 000	1 789 000
		Khu đô thị Minh Giang	24,0m	4 800 000	3 408 000	2 880 000	2 045 000
		Khu đô thị Long Việt	24,0m	4 800 000	3 408 000	2 880 000	2 045 000
		Khu nhà ở để bán Quang Minh	33,0m	5 200 000	3 692 000	3 120 000	2 215 000
			27,0m	4 800 000	3 408 000	2 880 000	2 045 000
			19,5m	4 200 000	2 982 000	2 520 000	1 789 000

10

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
				VT1	VT2	VT1	VT2
8	Thanh Trì						
		Khu đô thị Cầu Bươu	10,5m	9 600 000	6 624 000	5 760 000	3 974 000
			13,5m	10 200 000	7 038 000	6 120 000	4 223 000
		Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều	11,5m	10 800 000	7 776 000	6 480 000	4 666 000
		Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp	< 17,5m	12 000 000	8 520 000	7 200 000	5 112 000
			17,5m	13 200 000	9 360 000	7 920 000	5 616 000
			21,0m	15 600 000	10 920 000	9 360 000	6 552 000
9	Từ Liêm						
		Khu đô thị Mỹ Đình I	13,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
		Khu đô thị Mỹ Đình - Mỹ Đình	11,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
		Mỹ Đình I	7,0m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			12,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
		Khu đô thị Mỹ Đình II	7,0m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			12,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
		Khu đô thị Nam Thăng Long	15,0m	19 200 000	12 240 000	11 333 000	7 225 000
			27,0m	22 800 000	13 920 000	13 458 000	8 216 000
Ghi chú: Mặt cắt đường bao gồm cả lòng đường, vỉa hè và giải phân cách (nếu có)							

MỤC LỤC

TT	NỘI DUNG	TRANG
I	Quyết định của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2014.	I
II	Bảng Giá đất nông nghiệp	
1	Giá đất nông nghiệp trồng lúa nước (bảng số 1)	13
2	Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (Bảng số 2)	14
3	Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (Bảng số 3)	15
4	Giá đất nuôi trồng thủy sản; giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất (Bảng số 4,5)	16
III	Bảng giá đất nội thành (Bảng số 6)	
1	Giá đất thuộc địa bàn quận Ba Đình	17
2	Giá đất thuộc địa bàn quận Cầu Giấy	24
3	Giá đất thuộc địa bàn quận Đống Đa	29
4	Giá đất thuộc địa bàn quận Hai Bà Trưng	35
5	Giá đất thuộc địa bàn quận Hà Đông	43
6	Giá đất thuộc địa bàn quận Hoàn Kiếm	51
7	Giá đất thuộc địa bàn quận Hoàng Mai	63
8	Giá đất thuộc địa bàn quận Long Biên	70
9	Giá đất thuộc các phường thuộc thị xã Sơn Tây	77
10	Giá đất thuộc địa bàn quận Tây Hồ	82
11	Giá đất thuộc địa bàn quận Thanh Xuân	85
IV	Bảng giá đất Thị trấn (Bảng số 7)	
1	Giá đất Thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì	90
2	Giá đất tại Thị trấn Xuân Mai thuộc huyện Chương Mỹ	91
3	Giá đất Thị trấn Phùng thuộc huyện Đan Phượng	93
4	Giá đất Thị trấn Đông Anh thuộc huyện Đông Anh	94
5	Giá đất tại các Thị trấn thuộc huyện Gia Lâm	95
6	Giá đất Thị trấn Tràm Trôi thuộc huyện Hoài Đức	97
7	Giá đất tại các thị trấn thuộc huyện Mê Linh	98
8	Giá đất Thị trấn Đại Nghĩa thuộc huyện Mỹ Đức	99

9	Giá đất tại các Thị trấn thuộc huyện Phú Xuyên	101
10	Giá đất Thị trấn Gạch thuộc huyện Phúc Thọ	103
11	Giá đất Thị trấn Quốc Oai thuộc huyện Quốc Oai	104
12	Giá đất Thị trấn Sóc Sơn thuộc huyện Sóc Sơn	106
13	Giá đất Thị trấn Liên Quan thuộc huyện Thạch Thất	107
14	Giá đất Thị trấn Kim Bài thuộc huyện Thanh Oai	108
15	Giá đất Thị trấn Văn Điển thuộc huyện Thanh Trì	109
16	Giá đất Thị trấn Thường Tín thuộc huyện Thường Tín	110
17	Giá đất Thị trấn Cầu Diễn thuộc huyện Từ Liêm	111
18	Giá đất Thị trấn Vân Đình thuộc huyện Ứng Hoà	112
V	Bảng giá đất khu vực giáp ranh (Bảng số 8)	
1	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Chương Mỹ	114
2	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Gia Lâm	116
3	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Hoài Đức	117
4	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Thanh Oai	118
5	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Thanh Trì	119
6	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Từ Liêm	123
VI	Bảng giá đất ven trục giao thông chính (bảng số 9)	
1	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Ba Vì	128
2	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Chương Mỹ	133
3	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Đan Phượng	136
4	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Đông Anh	138
5	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Gia Lâm	145
6	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Hoài Đức	149
7	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Mê Linh	152
8	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Mỹ Đức	159
9	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Phú Xuyên	162
10	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Phúc Thọ	167
11	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Quốc Oai	170
12	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Sóc Sơn	175
13	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc thị xã Sơn Tây	178

14	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Thạch Thất	180
15	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Thanh Oai	184
16	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Thanh Trì	187
17	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Thường Tín	190
18	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Từ Liêm	194
19	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Ứng Hoà	197
VII	Bảng giá đất khu dân cư nông thôn (Bảng số 10)	
1	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Ba Vì	199
2	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Chương Mỹ	200
3	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Đan Phượng	201
4	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Đông Anh	202
5	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Gia Lâm	203
6	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Hoài Đức	204
7	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Mê Linh	205
8	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Mỹ Đức	206
9	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Phú Xuyên	207
10	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Phúc Thọ	208
11	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Quốc Oai	209
12	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Sóc Sơn	210
13	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc thị xã Sơn Tây	211
14	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Thạch Thất	212
15	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Thanh Oai	213
16	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Thanh Trì	214
17	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Thường Tín	215
18	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Từ Liêm	216
19	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Ứng Hoà	217
VIII	Phụ lục giá đất khu đô thị mới, khu đầu giá và tái định cư	218

